

TÁC ĐỘNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Cung Thị Tuyết Mai

Email: maictt@buh.edu.vn; tuyetmai.cung@yahoo.com

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Quốc Toàn

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: toannq@buh.edu.vn; nguyencoctoaniso@gmail.com

Ngày nhận: 14/3/2017

Ngày nhận bản sửa: 21/4/2017

Ngày duyệt đăng: 25/5/2017

Tóm tắt:

Hoạt động liên kết phát triển Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã được thực hiện trong những năm gần đây, tuy nhiên, hiệu quả chưa cao. Trên cơ sở vận dụng các lý thuyết về phát triển kinh tế vùng và lược khảo các công trình có liên quan, bài viết đề xuất, phân tích các tiêu chí đánh giá và trình bày một số giải pháp nhằm nâng cao tác động liên kết phát triển kinh tế Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Cụ thể là: (1) Nâng cao nhận thức về liên kết vùng trong phát triển kinh tế; (2) Đẩy mạnh liên kết đào tạo nguồn nhân lực; (3) Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật quy hoạch vùng và địa phương; (4) Hoàn thiện thể chế, chính sách về điều phối vùng; (5) Phát huy vai trò “đầu tàu” của Đà Nẵng.

Từ khóa: liên kết vùng, vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ, phát triển kinh tế vùng.

The impacts of regional linkage on economic development in the South-central coastal area of Vietnam

Abstract

Regional linkage for economic development in the South-central coastal provinces of Vietnam has been implemented in recent years but has not archived high efficiency. By applying regional economic development theories, this paper proposes and analyzes the evaluation criteria, as well as presents a number of solutions for improving linkage impacts in the South-central coastal provinces. Accordingly, the following solutions should be implemented: (1) raising awareness of regional linkage in economic development; (2) strengthening linkages in human resource training; (3) reviewing, revising, and updating regional and local planning; (4) improving institutions and policies on regional coordination; and (5) promoting the economic leading role of Da Nang.

Keywords: Regional linkage, the Central Focal Economic Zone, regional development.

1. Đặt vấn đề

Theo nhận định của những tác giả như Trần Du Lịch (2011), Lê Thế Giới (2013), Vũ Thành Tự Anh & cộng sự (2007) thì Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đang thiếu một cơ chế phối hợp trong chiến lược và quy hoạch phát triển, dẫn đến nguồn lực đầu tư bị dàn trải, hiệu quả đầu tư thấp, thậm chí còn xảy

ra hiện tượng “cạnh tranh xuống đáy” giữa các địa phương trong vùng. Nhận thức được vấn đề trên, từ năm 2011 đến nay, lãnh đạo các tỉnh, thành trong vùng đã tổ chức nhiều hội nghị nhằm đi đến bàn luận và thống nhất lộ trình, phương hướng cho hoạt động liên kết phát triển. Song, kết quả mang lại chỉ trên “giấy tờ” với hàng loạt các biên bản thỏa thuận,

còn hiệu quả thực tiễn thì chưa phát huy tác dụng và chưa đo lường được.

Trên cơ sở hệ lý thuyết phát triển bất cân đối và hệ lý thuyết về phân công lao động theo lãnh thổ nhằm chuyên môn hóa sản xuất và tối ưu hóa liên kết phát triển vùng bài viết sử dụng các số liệu từ Niên giám thống kê 2015 của các địa phương Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Niên giám thống kê 2015 của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2015) để phân tích những tác động tổng hợp của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đối với Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2012 – 2015, sự biến đổi về cấu trúc ngành để lựa chọn ngành trọng điểm đầu tư nhằm nâng cao tác động liên kết vùng và chuyên môn hóa ngành và lãnh thổ. Từ đánh giá tác động liên kết Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2012 – 2015, bài báo khuyến nghị các nguyên tắc, định hướng và giải pháp để nâng cao tác động liên kết vùng ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ những năm tới.

2. Cơ sở lý thuyết và tiêu chí đề xuất

2.1. Hệ lý thuyết phát triển bất cân đối bao gồm hai bộ phận:

Một là, lý thuyết “cực phát triển” (*growth poles/ poles de croissance*) của Francois Perroux. Theo Francois Perroux trong tác phẩm “Những nguyên lý kinh tế học” công bố vào năm 1950 (trích dẫn trong Lê Thu Hoa, 2007), một vùng có xu hướng phát triển nhanh nhất ở những trung tâm có lợi thế so với toàn vùng – “cực phát triển” của vùng. Tác động của “cực phát triển” thông qua liên kết vùng đối với những đơn vị lãnh thổ lân cận được xác định bởi ba tiêu chí: (1) Hiệu ứng lan tỏa; (2) Hiệu ứng phân cực và (3) Tiêu chí tác động tổng hợp được đo lường qua công thức:

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{I_u}{W_r} \times \frac{\Delta W_r}{\Delta I_u} > 0 \quad (1)$$

Trong đó: W_r là phúc lợi của vùng chịu ảnh hưởng (đo bằng thu nhập/người); I_u là đầu tư tại lãnh thổ trọng điểm và ΔW_r , ΔI_u là thay đổi trong các chỉ tiêu theo năm đầu và năm cuối giai đoạn tính toán. Nếu $E > 1$, lãnh thổ trọng điểm có tác động lan tỏa ròng. Nếu $0 < E < 1$, ảnh hưởng lan tỏa tuy có thể lớn nhưng chưa vượt ảnh hưởng phân cực. Nếu $E < 0$, tác động phân cực lớn trội so với tác động lan tỏa và lãnh thổ trọng điểm chưa phát huy được tác động của mình (Lê Thu Hoa, 2007, 202).

Hai là, mô hình “tăng trưởng không cân đối”

(*unbalanced growth*) được Albert Hirschman công bố năm 1958. Theo Albert Hirschman (trích dẫn trong Nguyễn Phương Thảo, 2015) thì mô hình này kết hợp với ý niệm về cấu trúc ngành của Leontief (1941) đã gợi mở những ý tưởng về *chỉ số lan tỏa và độ nhạy* của các ngành, và hàm ý rằng nguồn tiền đầu tư nên tập trung vào các ngành có *chỉ số lan tỏa và độ nhạy cao nhất* đối với phát triển kinh tế nội vùng và liên vùng. Ở Việt Nam, nhiều tác giả đã sử dụng mô hình này như Bùi Trinh & cộng sự (2012); Bùi Bá Cường & cộng sự (2004)...

2.2. Hệ lý thuyết về phân công lao động theo lãnh thổ

Phân công lao động theo lãnh thổ nhằm chuyên môn hóa sản xuất và tối ưu hóa liên kết phát triển vùng. Điểm quan trọng nhất trong hệ lý thuyết này là phải xác định được chỉ số chuyên môn hóa (chuyên môn hóa) theo ngành và lãnh thổ. Chỉ số này được tính bằng các công thức sau:

Một là, Chỉ số chuyên môn hóa phân theo ngành được tính theo công thức:

$$C = C_m \times C_h \quad (2)$$

Trong đó: C_m là Chỉ số về mức độ chuyên môn hóa, $C_m = (Siv/Sin) : (Scnv/Scnn)$, Siv/Sin là giá trị sản lượng ngành i của vùng/cả nước, $Scnv/Scnn$ là giá trị sản lượng công nghiệp của vùng/cả nước; C_h là Chỉ số về hiệu quả chuyên môn hóa, $C_h =$ Chi phí sản xuất một đơn vị sản phẩm ngành i của cả nước/ Chi phí sản xuất một đơn vị sản phẩm ngành i của vùng. Nếu $C > 1$ thì ngành i có chuyên môn hóa hiệu quả và ngược lại.

Hai là, Chỉ số chuyên môn hóa địa phương được tính bằng công thức:

$$LQ = (Lit/Lt)/(Liv/Lv) \quad (3)$$

Trong đó: Lit/Lt là số lượng lao động đang làm việc trong ngành i của tỉnh/tổng số lượng lao động đang làm việc của tỉnh và Liv/Lv là số lượng lao động đang làm việc trong ngành i của vùng/tổng số lượng lao động đang làm việc của vùng. Nếu $LQ > 1$ thì tỉnh chuyên môn hóa ngành i ; $LQ < 1$ thì phải nhập khẩu sản phẩm ngành i từ tỉnh khác và $LQ >> 1$ thì tỉnh càng chuyên môn hóa so với toàn vùng, có vị trí quan trọng trong phân công lao động theo lãnh thổ với ngành i .

Như vậy, hai hệ lý thuyết nói trên đã chỉ ra những tiêu chí để đánh giá tác động liên kết vùng trong phát triển kinh tế. Nội dung tóm tắt được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Các tiêu chí đề xuất đánh giá hiệu quả của liên kết phát triển kinh tế vùng

Stt	Tiêu chí	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính toán
1.	Tiêu chí tác động tổng hợp của Vùng kinh tế trọng điểm đối với các địa phương lân cận	Chỉ số E	Tính theo công thức (1)
2.	Tiêu chí về cấu trúc ngành	Chỉ số lan tỏa và độ nhạy	Sử dụng kết quả tính toán của Bùi Trinh & cộng sự (2012)
3.	Tiêu chí chuyên môn hóa theo ngành	Chỉ số chuyên môn hóa theo ngành (C)	Tính theo công thức (2)
	Tiêu chí chuyên môn hóa theo lãnh thổ	Chỉ số chuyên môn hóa theo địa phương (LQ)	Tính theo công thức (3)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Lê Thu Hoa (2007), Nguyễn Phương Thảo (2015), và Bùi Trinh & cộng sự (2012)

3. Phân tích thực trạng tác động liên kết Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2012 – 2015 qua các tiêu chí đề xuất

3.1. Tiêu chí tác động tổng hợp của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đối với Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2012 – 2015

Chúng tôi tính toán hiệu ứng tác động tổng hợp của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cho giai đoạn 2012- 2015 vì bắt đầu từ năm 2011, các hoạt động liên kết vùng được triển khai ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Kết quả được thể hiện ở Bảng 2.

Như vậy, theo tính toán ở Bảng 2, chỉ số tác động

tổng hợp E của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đối với Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đạt mức 1.07, kết quả này chỉ ra rằng Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có vai trò tương đối quan trọng đối với các địa phương lân cận, vùng cũng bắt đầu thể hiện ảnh hưởng lan tỏa rộng nhưng chưa mạnh. Đây có thể xem là sự thiếu hiệu quả của cơ chế liên kết vùng, bởi ở Việt Nam, nếu thực hiện theo đúng quy luật kinh tế về đầu tư vùng trọng điểm thì mất khoảng 20 năm (Lê Thu Hoa, 2007, 229) để hiệu ứng lan tỏa vượt qua sức ép phân cực (do phải tập trung đầu tư cho vùng trọng điểm trước để

Bảng 2. Chỉ số đánh giá tác động tổng hợp của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đối với Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

	2012		Prel 2015		ΔW_r (triệu VND)	ΔI_r (triệu VND)
	W_r (triệu VND)	I_r (triệu VND)	W_r (triệu VND)	I_r (triệu VND)		
Thừa Thiên - Huế	26,866	12515000	36,702	16320000	9836	3805000
Đà Nẵng	48,070	30479374	61,552	31663216	13482	1183842
Quảng Nam	26,098	13738116	38,356	20789016	12258	7050900
Quảng Ngãi	35,967	11548493	46,957	15860177	10990	4311684
Bình Định	27,092	16904000	36,360	25924000	9268	9020000
Phú Yên	23,653	9339000	32,753	19796796	9100	10457796
Khánh Hòa	33,734	19908000	42,177	28091000	8443	8183000
Ninh Thuận	21,949	5359000	26,884	7004000	4935	1645000
Bình Thuận	27,402	14915762	35,546	16139972	8144	1224210
Tổng Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	270,831	134706745	357287	181588177	86456	46881432
Tổng Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung				85184983		25371426
Chỉ số E			1.07			

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ Niên giám thống kê 2015 của các địa phương Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

tạo bút phá), lúc này lan tỏa rộng dương của Vùng kinh tế trọng điểm đối với các vùng xung quanh đã lớn. Tuy nhiên, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tính từ ngày thành lập cho đến nay đã được 20 năm nhưng chỉ mới bắt đầu phát huy vai trò thì coi như là chậm. Đó là chưa nói đến những lợi thế về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và những ưu đãi đầu tư mà Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được nhận. Lẽ ra, nếu cơ chế liên kết vùng có hiệu quả, các địa phương đã dựa vào lợi thế của riêng mình mà đầu tư theo một lộ trình phân chia cụ thể sẽ rút ngắn được thời gian tạo lan tỏa rộng dương của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nhưng thực tiễn các năm vừa qua thì ngược lại, các tỉnh, thành đầu tư một cách dàn trải, làm nguồn lực đã ít còn bị phân tán nhỏ, địa phương nào cũng có cảng biển, sân bay, khu công nghiệp, khu kinh tế. Hiệu ứng phân cực chưa thực hiện được đã bị xé lẻ để cố tạo được hiệu ứng lan tỏa, dẫn đến tình trạng cái gì cũng có nhưng cái gì cũng yếu và thời gian để tạo được lan tỏa rộng dương của Vùng kinh tế trọng điểm có dấu hiệu chậm.

3.2. Tiêu chí về cấu trúc ngành để lựa chọn

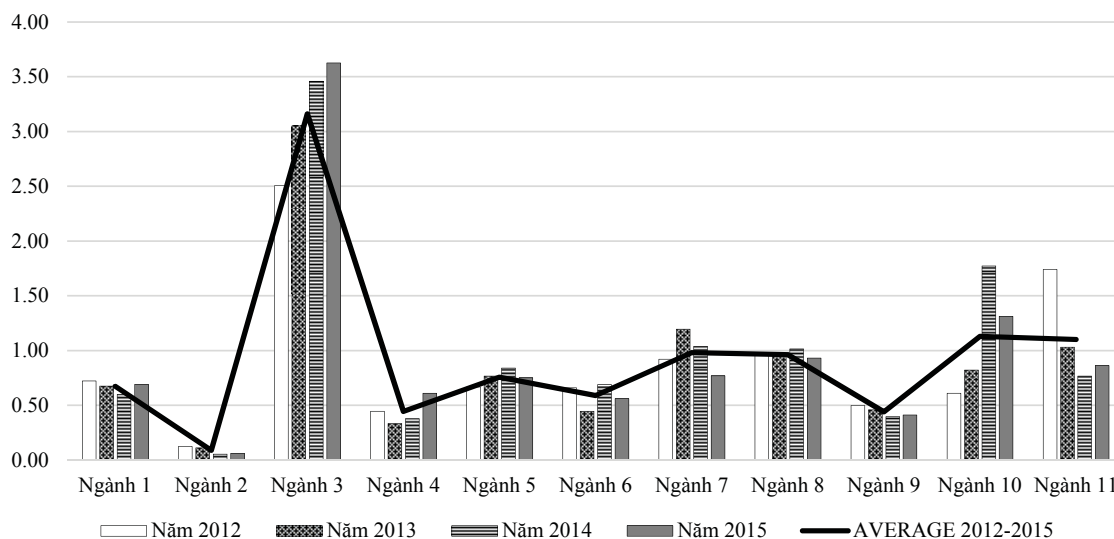
ngành trọng điểm đầu tư nhằm nâng cao tác động liên kết vùng

Căn cứ vào các kết quả tính toán ở bảng cân đối liên ngành, liên vùng, các tác giả Bùi Trinh & cộng sự (2012) đã chỉ ra rằng ở khu vực ven biển miền Trung, ngành vận tải biển (bao gồm cảng) và chế biến thủy hải sản có chỉ số lan tỏa nội địa cao, chỉ số kích thích nhập khẩu thấp và độ lan tỏa liên vùng cao. Điều này có thể nhìn thấy một cách trực quan khi công nghiệp chế biến thủy hải sản phát triển không chỉ giúp các ngư dân trong vùng mà của cả một dải miền Trung tiêu thụ sản phẩm từ đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản (Bùi Trinh & cộng sự, 2012, 156). Tuy nhiên, khi xem xét các ngành trọng điểm đầu tư ở hầu hết các khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thì đều lựa chọn các ngành liên quan đến cơ khí, chế tạo có mức độ lan tỏa không cao, dẫn đến hạn chế hiệu quả của liên kết vùng.

3.3. Tiêu chí về chuyên môn hóa ngành và lãnh thổ

3.3.1. Chỉ số chuyên môn hóa cho từng ngành

Hình 1. Chỉ số chuyên môn hóa theo ngành của các địa phương Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ



Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ Niên giám thống kê 2015 của các địa phương Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Niên giám thống kê Việt Nam 2015

Chú thích: Ngành 1: Nông, lâm và thủy sản; Ngành 2: Khai khoáng; Ngành 3: Công nghiệp chế biến và chế tạo; Ngành 4: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Ngành 5: Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải; Ngành 6: Xây dựng; Ngành 7: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Ngành 8: Vận tải kho bãi; Ngành 9: Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Ngành 10: Hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ; Ngành 11: Hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí.

Chúng tôi tính toán số liệu cho 11 ngành phân loại cấp I của Tổng cục Thống kê, kết quả chỉ số C ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được thể hiện ở Hình 1.

Hình 1 cho thấy mấy vấn đề sau: *Một là*, các ngành có chỉ số chuyên môn hóa hiệu quả ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo (3.16); Hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ (1.13) và Hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí (1.10). Điều này phản ánh thực trạng các nguồn lực đang được đầu tư tập trung vào các khu công nghiệp chế biến, chế tạo của vùng và cũng biểu thị tiềm năng, lợi thế lớn của vùng trong ngành du lịch; *Hai là*, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và ngành vận tải kho bãi là hai ngành có chỉ số chuyên môn hóa có khả năng lớn hơn 1 trong thời gian tới, biểu

thị cho khả năng chuyên môn hóa hiệu quả trong tương lai; *Ba là*, khi so sánh với kết quả nghiên cứu của Bùi Trinh & cộng sự (2012) thì vừa thống nhất vừa mâu thuẫn, thống nhất ở chỗ công nghiệp chế biến và vận tải kho bãi là những ngành nên được đầu tư mạnh mẽ của vùng nhưng mâu thuẫn ở chỗ, trong khi nhóm tác giả trên cho rằng không nên tập trung đầu tư vào công nghiệp chế tạo thì kết quả chỉ số chuyên môn hóa ngành lại ủng hộ cho lựa chọn đầu tư mạnh vào công nghiệp chế tạo. Theo ý kiến của chúng tôi, căn cứ vào những dự báo về tình hình kinh tế - xã hội, chúng tôi lựa chọn thống nhất với phương án của Bùi Trinh & cộng sự (2012), vùng nên đầu tư mạnh vào các ngành sau: chế biến thủy sản, du lịch và vận tải kho bãi.

3.3.2. Chỉ số chuyên môn hóa địa phương

Chúng tôi tính toán số liệu cho 15 ngành phân loại

Bảng 3: Chỉ số chuyên môn hóa theo lãnh thổ của các địa phương Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Ngành	TT Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	0.96	0.06	1.71	1.22	0.57	1.51	1.52	3.32	2.05
Khai khoáng	1.35	0.19	1.97	0.48	1.25	1.15	0.90	2.22	1.81
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.00	0.84	1.34	0.99	1.17	1.18	0.91	0.78	0.86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.64	1.97	0.64	1.03	0.54	0.39	0.54	0.36	0.56
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải	1.68	0.74	0.68	1.16	0.86	1.34	0.91	2.18	1.42
Xây dựng	0.87	1.27	0.79	1.07	1.18	0.56	0.88	0.93	0.59
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.12	0.99	0.61	1.20	0.84	1.35	1.02	1.36	1.33
Vận tải kho bãi	1.04	1.18	0.38	1.16	1.24	1.39	1.09	0.72	0.38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.37	0.86	0.90	0.34	0.25	0.36	1.62	0.76	2.53
Thông tin và truyền thông	0.64	2.35	0.11	1.01	0.16	0.14	0.87	0.08	0.27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.74	0.35	0.48	2.10	1.84	0.97	0.49	1.23	3.42
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0.33	1.60	0.19	1.00	0.61	0.13	1.89	0.63	0.43
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0.97	1.12	0.61	1.58	0.82	1.43	0.96	1.43	0.75
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0.55	1.53	0.40	0.41	0.58	0.71	1.52	1.12	0.83
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí	0.62	1.03	0.91	0.26	0.25	0.47	2.20	0.91	1.49

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ Niên giám thống kê 2015 của các địa phương Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

cấp I của Tổng cục Thống kê, kết quả chỉ số chuyên môn hóa địa phương ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3 xác định các ngành chuyên môn hóa ở từng địa phương trong vùng như sau: Đà Nẵng chuyên môn hóa trong các ngành: ăn xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Xây dựng; Thông tin và truyền thông; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Quảng Nam chuyên môn hóa ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; Quảng Ngãi chuyên môn hóa ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Phú Yên chuyên môn hóa ngành Vận tải kho bãi; Khánh Hòa chuyên môn hóa trong hai ngành: Hoạt động kinh doanh bất động sản và Hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí; Ninh Thuận chuyên môn hóa trong các ngành: Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản; Khai khoáng; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải và Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Bình Thuận chuyên môn hóa trong hai ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Có hai tỉnh không có ngành chuyên môn hóa so với các địa phương còn lại là Thừa Thiên Huế và Bình Định, đặc biệt hai tỉnh này lại nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Bảng 3 cũng chỉ ra một hiện tượng ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, có rất nhiều ngành có chỉ số C lớn hơn 1 biểu hiện cho việc đầu tư dàn trải của các địa phương, ngành đầu tư nào cũng được xem là ngành chuyên môn hóa của địa phương. Điều này xuất phát từ lý do các tỉnh, thành trong vùng đều có những tiềm năng phát triển tương đồng nhau, thêm nữa là việc chưa phân tích kỹ lưỡng các đặc trưng của từng địa phương khi thiết lập kế hoạch phát triển ngành. Việc này gây khó khăn cho liên kết vùng bởi mỗi địa phương chưa nhận thức được lợi thế và yếu điểm của mình là gì, dẫn đến bế tắc trong các nội dung liên kết phát triển ngành kinh tế.

Từ kết quả tính toán về chỉ số chuyên môn hóa ngành và lãnh thổ cho thấy trong liên kết phát triển kinh tế vùng hiện nay ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nổi bật lên 2 vấn đề: *Một là*, sự dàn trải đầu tư đã trở thành phổ biến khi địa phương nào cũng muốn trở thành trung tâm kinh tế của cả vùng, do vậy đã gây ra tình trạng xé lẻ, cát cứ, không tin tưởng lẫn nhau khi liên kết phát triển; *Hai là*, hoạt động liên kết vùng trong thời gian qua chưa xác định được các ngành trọng điểm đầu tư của toàn vùng và ở mỗi

địa phương, dẫn đến việc lúng túng trong quy hoạch phát triển vùng, từ đó định hướng hợp tác và liên kết thiếu rõ ràng.

4. Khuyến nghị về nguyên tắc, định hướng và giải pháp để nâng cao tác động liên kết vùng ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

4.1. Nguyên tắc liên kết vùng

Theo nghĩa phổ biến nhất, liên kết vùng là hoạt động gắn kết giữa các địa phương trong cùng một vùng nhằm phát huy những lợi thế của nhau, tạo ra sức mạnh mới mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn. Do đó, để hoạt động này thực sự đem lại những tác động tích cực thì cần tôn trọng các nguyên tắc như sau:

- Liên kết bình đẳng, các bên cùng có lợi trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng và thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn Vùng để cùng phát triển.

- Liên kết trên tinh thần tự nguyện của các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp; có bước đi thích hợp, theo từng giai đoạn, mục tiêu cụ thể trên cơ sở lựa chọn những nội dung, lĩnh vực thiết thực, trọng điểm cho sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và toàn Vùng.

- Nội dung liên kết được xây dựng thành các dự án, chương trình cụ thể và có mục tiêu rõ ràng, thời gian triển khai, kinh phí, đơn vị và đối tác thực hiện.

4.2. Định hướng liên kết vùng

Trên cơ sở xem xét các hoạt động liên kết vùng đã thực hiện trong thời gian qua và những phân tích về một số chỉ tiêu, chúng tôi đề xuất như sau:

Thứ nhất, chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải để tập trung đầu tư mạnh vào Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Điều này, ban đầu sẽ làm cho hiệu ứng phân cực tăng cao hơn nữa nhưng nếu liên kết vùng, đặc biệt là trong xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng tốt, việc kết nối giữa các địa phương thuận lợi thì chắc chắn sẽ dẫn đến lan tỏa về mức sống, các cơ hội và lợi ích kinh tế từ các địa phương thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến với những địa phương còn lại thuộc Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Thứ hai, nên lựa chọn nuôi trồng thủy sản, vận tải biển và du lịch làm ngành đầu tư trọng điểm chung toàn vùng, còn từng địa phương trong vùng nên tập trung vào những ngành có lợi thế trên cơ sở nối kết chuỗi giá trị, chuỗi sản phẩm đối với các địa phương khác trong vùng. Phát triển mạnh các ngành công

nghiệp và dịch vụ, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn, có tầm cỡ khu vực và quốc tế; ưu tiên phát triển kinh tế biển (hạ tầng cảng biển, dịch vụ hàng hải, phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ, chế biến và xuất khẩu thủy hải sản), góp phần tạo việc làm, nâng cao mức sống và trình độ dân trí cho các tầng lớp dân cư.

Thứ ba, hoạt động quy hoạch phát triển vùng cần được hiệu chỉnh theo hướng đồng nhất nhưng có sự phân công lao động theo lãnh thổ cho từng địa phương dựa theo chỉ số chuyên môn hóa ngành và lãnh thổ; đồng thời, khi xây dựng quy hoạch phát triển ở mỗi địa phương, cần tham khảo các địa phương lân cận. Trong những năm trước mắt, quy hoạch phát triển vùng cần ưu tiên tập trung vào một số lĩnh vực chủ yếu, có tính khả thi cao như: phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ liên tỉnh; hạ tầng và sản phẩm du lịch; kinh tế biển và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng nhân lực phục vụ phát triển du lịch; phân công, chuyên môn hóa sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xúc tiến thương mại, đầu tư... nhằm tạo lập không gian kinh tế thống nhất toàn Vùng để cùng phát triển, tăng sức cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Thứ tư, Hội đồng điều phối phát triển Vùng cần nêu cao tính pháp lý trong chu trình kiểm tra, kiểm soát, giám sát các hoạt động liên kết vùng đi đúng quỹ đạo phát triển theo những mục tiêu bền vững của vùng.

4.3. Giải pháp nâng cao tác động liên kết vùng

Từ những nguyên tắc và định hướng nêu trên, hệ thống giải pháp để nâng cao hiệu quả liên kết vùng ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tới sẽ được thực hiện bao gồm những nội dung sau:

4.3.1. Nâng cao nhận thức về liên kết vùng trong phát triển kinh tế

Hiện nay, ở cấp vùng nổi lên nhiều vấn đề cấp bách mà từng địa phương không thể giải quyết được một cách hiệu quả như: phát triển hạ tầng, quản lý ô nhiễm và đầu tư ở Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; phát triển vùng phía tây miền Trung; phát triển các vùng ven biển hải đảo, bãi ngang. Do đó, cần phải đổi mới nhận thức về quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo vùng, xem nó là một bộ phận của tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng quốc gia; là cách

thức để tạo ra các mũi nhọn, các “cực tăng trưởng” đối với các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng, địa phương; là biện pháp khắc phục cơ cấu kinh tế “khép kín” của địa phương và khai thác tối đa nguồn lực của xã hội.

4.3.2. Đẩy mạnh liên kết đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là cho 3 ngành chủ lực của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là nuôi trồng – khai thác hải sản, dịch vụ vận tải – logistics và du lịch

Trước mắt, tập trung rà soát, dự báo dài hạn về nhu cầu nguồn nhân lực; tổ chức đào tạo những ngành mới có nhu cầu cao trên cơ sở cân đối tỷ lệ đào tạo theo bậc và ngành nghề; đa dạng hóa phương thức và quy mô đào tạo,... đây phải là công việc chung của chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội, các trường đại học, cao đẳng, các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp... trong một cơ chế thống nhất, theo phương châm xã hội hóa mạnh mẽ, phát huy tính chủ động ngay từ cơ sở.

Mặt khác, cần đổi mới chính sách liên kết, hợp tác vùng, địa phương trong việc bố trí cơ cấu ngành nghề, phân công lao động... đồng thời, lấy kinh tế biển làm động lực cho sự phát triển của tất cả các địa phương có biển, đảo, tạo việc làm thu hút mạnh lao động. Trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp như rà soát điều chỉnh mạng lưới cơ sở dạy nghề phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề của cả nước và vùng; gắn dạy nghề với định hướng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; hình thành các cơ sở dạy nghề trong các khu kinh tế (mỗi khu kinh tế có ít nhất 1 cơ sở dạy nghề) để tiếp nhận lao động nông thôn trong khu vực có khu kinh tế vào học nghề và làm việc... nhằm đạt hiệu quả phát triển kinh tế mang tính bền vững.

4.3.3. Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật quy hoạch vùng và địa phương

Quy hoạch phát triển vùng phải thúc đẩy phát triển các chuỗi giá trị hàng hóa có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong thập niên tới. Trong đổi mới tư duy quy hoạch, kế hoạch, cần thiết phải phân tích chuỗi hàng hóa ở cấp địa phương, cấp vùng. Trên cơ sở đó lựa chọn những chuỗi hàng hóa có ưu thế cạnh tranh nhất để đầu tư phát triển gắn liền với quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp chế biến với các công nghệ tiên tiến, đi cùng với phát triển các doanh nghiệp hỗ trợ đầu vào. Cần phân tích và định vị rõ hơn các ngành trọng điểm và

các ngành hỗ trợ trong chuỗi hàng hoá và dịch vụ được chọn tại mỗi cực tăng trưởng, từ đó tập trung đầu tư có trọng điểm một cách quyết liệt trong hành động thì mới có thể thực hiện được ý tưởng liên kết vùng với đầu tàu là các cực tăng trưởng. Điều quan trọng nữa là các địa phương trong khu vực cần phải có cơ chế phối hợp và sớm dỡ bỏ những rào cản phát triển kinh tế theo địa giới hành chính nhằm tăng cường sự phối hợp thống nhất giữa các ngành, các lĩnh vực từ Trung ương đến địa phương, cộng đồng và từng người dân; đồng thời chú trọng hơn nữa đến vấn đề an sinh xã hội.

Các không gian quy hoạch phát triển có thể tính đến trong thời gian tới như sau:

- Giữa Huế và Đà Nẵng có thể liên kết trong việc đào tạo nguồn nhân lực gồm đội ngũ chuyên gia khoa học kỹ thuật cao cấp và công nhân có tay nghề cao nhằm cung cấp cho toàn Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước;

- Giữa Huế - Đà Nẵng và Quảng Nam có thể hình thành một khu du lịch và dịch vụ lớn của miền Trung và cả nước trên cơ sở triển khai con đường di sản cùng với thiên đường Hải Vân - Chân Mây - Lăng Cô - Bạch Mã. Quá trình liên kết và phát triển sẽ dẫn đến hình thành thành phố sinh đôi Huế - Đà Nẵng làm trung tâm văn hóa, khoa học công nghệ cho toàn miền Trung - Tây Nguyên;

- Sự liên kết giữa Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội nên được hình thành trên cơ sở liên kết cụm ngành: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo máy, đóng tàu, vận tải biển, sản xuất thép, chế biến nông - lâm - thủy hải sản gắn với các khu vực Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Nam Lào, Myanmar...

4.3.4. Hoàn thiện thể chế, chính sách về điều phối vùng

Thứ nhất, về cơ chế chính sách, hoàn thiện cả về cơ chế chiều dọc (liên kết theo cấp bậc hành chính) và cơ chế chiều ngang (liên kết giữa các địa phương nội vùng) trong liên kết. Đối với liên kết theo chiều dọc, xác định rõ chủ thể, cấp bậc, trên dưới, quy định rõ chức năng nhiệm vụ và các hoạt động chế tài đi kèm một cách rõ ràng minh bạch (tránh tình trạng hiểu “linh hoạt”, “mềm dẻo” trong các văn bản pháp luật), nhằm đảm bảo tính nghiêm minh và không đùn đẩy trách nhiệm trong quá trình thực thi các văn bản pháp luật. Đối với liên kết ngang (mang tính tự nguyện) cũng cần có khung văn bản điều chỉnh về lợi ích, cơ chế hợp tác làm cơ sở để điều chỉnh và

thực hiện phân định rõ ràng khi tham gia vào các hoạt động liên kết này.

Thứ hai, đổi mới tư duy về thu hút và sử dụng vốn FDI vào Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung theo hướng tạo các điều kiện thuận lợi để dễ quản lý hơn. Các địa phương trong toàn Vùng cần phối hợp xây dựng chiến lược thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI, lồng ghép chiến lược này vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Vùng và của cả nước phù hợp với từng giai đoạn, cũng như gắn liền với chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Các địa phương trong Vùng cũng cần tìm hiểu cơ chế hoạt động và thông tin từ Tổ chức Xúc tiến Đầu tư Thế giới, nhằm nắm bắt được những xu hướng phát triển mới nhất của FDI trên thế giới và học hỏi các kinh nghiệm tốt nhất trong việc xúc tiến đầu tư.

Thứ ba, hướng dẫn, thông tin và tư vấn cho các nhà đầu tư lựa chọn mục tiêu và lĩnh vực đầu tư; tìm nguồn vốn, môi giới giữa quỹ phát triển vùng với các dự án đầu tư, giúp quỹ lựa chọn các dự án khả thi để tài trợ. Thực hiện các chức năng về nghiên cứu và phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật, pháp chế, đào tạo và huấn luyện cán bộ, các hoạt động môi giới khác. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa rộng như: dịch vụ du lịch, phân phối, vận tải, logistics và các dịch vụ cảng biển, nhằm tận dụng vị thế địa kinh tế của Vùng.

Thứ tư, các địa phương cần phối hợp với Tổng cục Thống kê để xây dựng, tính toán và phổ biến các phương pháp tính toán các số liệu thống kê liên vùng nhằm hình thành cơ sở dữ liệu vùng.

4.3.5. Phát huy vai trò “đầu tàu” của Đà Nẵng

Nhằm phát huy hơn nữa vai trò “đầu tàu” trong thực hiện và nâng cao hiệu quả của liên kết phát triển kinh tế Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tới, theo chúng tôi, thành phố Đà Nẵng cần nghiên cứu triển khai một số công việc chủ yếu sau đây:

- Chủ động, tích cực trong việc triển khai thực hiện các cam kết đã ký kết với các địa phương trong Vùng về hợp tác, liên doanh, liên kết phát triển, hướng đến xây dựng một không gian liên kết kinh tế thống nhất trong toàn Vùng;

- Chủ động nghiên cứu, đề xuất Trung ương về quy hoạch phát triển Đà Nẵng trong quy hoạch phát triển vùng trên cơ sở các lợi thế so sánh của từng địa phương;

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ logistics, tiến tới trở thành trung tâm phát luồng bán buôn cho Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Định vị vai trò trung tâm trong chuỗi phát triển du lịch Vùng, tạo không gian du lịch cho toàn Vùng, đồng bộ cơ sở hạ tầng, tận dụng tối đa vị trí, điều kiện thuận lợi của thành phố trong khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

- Phát triển và giữ vững vai trò là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực lớn của Vùng. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo, dạy nghề với các địa phương, các doanh nghiệp trong Vùng theo hướng đào tạo chất lượng cao theo đặt hàng của các doanh nghiệp, tập đoàn, các khu kinh tế... chú trọng các lĩnh vực đã được định hướng như du lịch, logistics, công nghệ thông tin, điện tử, công nghiệp phụ trợ...

Tài liệu tham khảo

- Bùi Bá Cường, Bùi Trinh & Dương Mạnh Hùng (2004), *Phương pháp phân tích kinh tế và môi trường thông qua mô hình input – output (I/O Modelling)*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2004.
- Bùi Trinh, Nguyễn Văn Huân & Nguyễn Việt Phong (2012), ‘Phân tích mối quan hệ giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các vùng kinh tế khác dựa trên mô hình cân đối liên ngành, liên vùng’, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 28, 147-157.
- Lê Thế Giới (2008), ‘Xây dựng mô hình hợp tác và liên kết vùng trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung’, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 2(25), 167-177.
- Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam. Từ lý luận đến thực tiễn*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.
- Leontief, Wassily (1941), *The Structure of the American Economy*, Oxford University Press.
- Nguyễn Phương Thảo (2015), ‘Sử dụng mô hình cân đối liên ngành trong việc lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam’, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 31(4), 1-10.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2015), *Niên giám thống kê Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2016.
- Trần Du Lịch (2011), ‘Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học Liên kết Phát triển 7 tỉnh duyên hải miền Trung’, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Liên kết Phát triển 7 tỉnh duyên hải miền Trung*, Đà Nẵng, tháng 7 năm 2011.
- Vũ Thành Tự Anh, Lê Viết Thái & Võ Tất Thắng (2007), ‘Xé rào ưu đãi đầu tư của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp ở Việt Nam: “sáng kiến” hay “lợi bất cập hại”?’ , Báo cáo Đối thoại Chính sách của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam với sự hợp tác của Trường Quản lý Nhà nước John F. Kennedy của Đại học Harvard và Chương trình Giảng dạy Kinh tế *Fullbright ở Việt Nam*, Hà Nội, tháng 11 năm 2007.